

Số: 75 /TB-CN

Biên Hòa, ngày 26 tháng 7 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

- Tên công ty: Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai (Dowaco).
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 48, CMT 8, P. Quyết Thắng, Biên Hòa, Đồng Nai.
- Điện thoại: (0251) 3843 316 Fax: (0251) 3847 149
- Website: www.dowaco.vn
- Mã chứng khoán: DNW
- Người công bố thông tin: **NGUYỄN CAO HÀ**
- Chức danh: TV. HĐQT, Trưởng Ban kiểm toán nội bộ Công ty.
- Loại thông tin công bố:

Định kỳ       24h       Theo yêu cầu       Khác

**Nội dung công bố thông tin như sau:**

1. Công bố thông tin Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II/2019 của Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai (đính kèm Báo cáo).

2. Giải trình về việc lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II/2019 tăng hơn 10% so với báo cáo cùng kỳ năm trước (đính kèm Công văn số 537/CN ngày 25/7/2019 của Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai).

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 26/7/2019 tại đường dẫn <http://dowaco.vn/quan-he-co-dong.aspx>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, Giám đốc Công ty;
- Trưởng Ban Kiểm soát;
- Lưu: VT, TCHC.

E:/HIỆN/CÔNG TY/CBTT/BCTC/2019/QUÝ II

**Người được ủy quyền  
công bố thông tin**



**Nguyễn Cao Hà**

Số: 537 /CN

Đồng Nai, ngày 25 tháng 07 năm 2019

V/v giải trình biến động lợi nhuận sau  
thuế TNDN quý II năm 2019.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
2. Mã chứng khoán niêm yết: DNW

Thực hiện Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai giải trình tình hình biến động Lợi nhuận sau thuế TNDN quý II năm 2019 tăng hơn 10% so với lợi nhuận sau thuế TNDN quý II năm 2018 như sau:

STT	Nội dung	Quý II/2019	Quý II/2018	Chênh lệch	Tỉ lệ
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN của BCQT riêng	40.310.311.621	28.380.877.571	11.929.434.050	42%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN của BCQT hợp nhất	40.482.654.705	16.931.075.248	23.551.579.457	139%

#### I- Nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế TNDN của BCQT riêng:

1. Doanh thu và thu nhập khác quý II/2019 đạt 245.958.687.222 đồng, giảm 5.732.852.983 đồng so với doanh thu và thu nhập khác cùng kỳ năm 2018 (đạt 251.691.540.205 đồng), tương ứng tỉ lệ giảm là 2,3%.

Nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý II/2019 tăng so với Quý II/2018: 2.248.461.681 đồng, tương ứng 1%
- Doanh thu hoạt động tài chính Quý II/2019 so với Quý II/2018 giảm 9.151.399.609 đồng, tương ứng 61,6%. Chủ yếu do cổ tức nhận được Quý II/2019 giảm so với Quý II/2018
- Thu nhập khác Quý II/2019 so với Quý II/2018 tăng 1.170.084.945 đồng

2. Tổng chi phí quý II/2019 của Công ty đạt 202.953.856.302 đồng, so với cùng kỳ năm 2018 là 223.398.841.667 đồng thì giảm 20.444.985.365 đồng, tương ứng tỉ lệ giảm là 9,2%.

Nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Giá vốn hàng bán Quý II/2019 so với Quý II/2018 giảm 25.259.843.059 đồng, tương ứng 16% do Công ty đã tiết giảm chi phí;
- Chi phí tài chính tăng 12.427.899.718 đồng, tương ứng 39,2%, nguyên nhân chủ yếu do lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ đánh giá lại các khoản vay có gốc ngoại tệ tại ngày 30/6/2019;
- Chi phí bán hàng Quý II/2019 so với Quý II/2018 giảm 7.055.143.436 đồng, tương ứng 32% do Công ty đã tiết giảm chi phí;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý II/2019 so với Quý II/2018 giảm 554.815.849 đồng, tương ứng 5% do Công ty đã tiết giảm chi phí.

Tổng hợp các ảnh hưởng trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN quý II năm 2019 tăng 11.929.434.050 đồng so với cùng kỳ năm 2018, tương ứng mức tăng 42%.

## **II- Nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế TNDN của BCQT Hợp nhất:**

1. Tổng doanh thu, thu nhập trong quý II năm 2019 của công ty mẹ và các công ty con là 277.083.323.502 đồng, so với cùng kỳ năm trước là 266.680.757.248 đồng thì tăng 10.402.566.254 đồng, mức tăng là 4%.

2. Tổng chi phí trong quý II năm 2019 là 233.147.467.743 đồng, so với cùng kỳ năm trước là 249.744.001.677 đồng thì giảm 16.596.533.934 đồng, tương ứng 7%. Nguyên nhân chủ yếu do tiết giảm chi phí sản xuất.

- Giá vốn hàng bán Quý II/2019 so với Quý II/2018 giảm 19.303.124.724 đồng, tương ứng 11% do Công ty đã tiết giảm chi phí sản xuất nước và chi phí lắp đặt hệ thống nước cho khách hàng;

- Chi phí tài chính tăng 12.562.274.719 đồng, tương ứng 40%, nguyên nhân chủ yếu do lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ đánh giá lại các khoản vay có gốc ngoại tệ tại ngày 30/6/2019;

- Chi phí bán hàng Quý II/2019 so với Quý II/2018 giảm 7.724.726.107 đồng, tương ứng 31%;

- Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý II/2019 so với Quý II/2018 giảm 2.209.720.252 đồng, tương ứng 13%.

Tổng hợp các ảnh hưởng trên, lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN ghi nhận khoản chênh lệch tăng 23.551.579.457 đồng, tương ứng với mức tăng 139%.

Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần Cấp nước Đồng Nai, kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội xem xét.

### **Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, BGD;
- Ban KTNB;
- Ban Kiểm soát;
- Phòng TCKT;
- Lưu VT.TCKT

Cuo/Laptop



**TỔNG CÔNG TY SONADEZI  
CÔNG TY CP CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

\*\*\*\*\*

**BÁO CÁO  
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
QUÍ II - 2019**

**Kính gửi :** .....

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>318.541.155.566</b>	<b>284.321.364.983</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>VI.1</b>	<b>137.710.227.308</b>	<b>75.587.200.801</b>
1. Tiền	111		45.887.983.515	40.167.530.756
2. Các khoản tương đương tiền	112		91.822.243.793	35.419.670.045
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>VI.2</b>	<b>36.671.397.260</b>	<b>15.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		36.671.397.260	15.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>84.208.158.263</b>	<b>142.089.970.066</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	68.293.094.691	68.138.507.157
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4	7.192.596.465	66.816.311.168
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5	11.627.769.440	10.222.309.545
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.7	(2.905.302.333)	(3.087.157.804)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>45.123.915.386</b>	<b>39.806.041.895</b>
1. Hàng tồn kho	141	VI.8	45.123.915.386	39.806.041.895
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>14.827.457.349</b>	<b>11.838.152.221</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		392.083.435	287.459.191
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.133.420.834	10.698.034.527
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.18	22.273.512	21.586.678
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14	279.679.568	831.071.825
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>3.536.507.400.344</b>	<b>3.493.837.540.159</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác (*)	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định :</b>	<b>220</b>		<b>3.094.565.841.312</b>	<b>3.209.995.556.815</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.10	2.777.058.341.103	2.888.621.816.521
- Nguyên giá	222		4.591.887.682.599	4.592.704.822.837
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.814.829.341.496)	(1.704.083.006.316)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>VI.11</b>	<b>317.507.500.209</b>	<b>321.373.740.294</b>
- Nguyên giá	228		356.092.593.291	356.231.013.290
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(38.585.093.082)	(34.857.272.996)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>VI.12</b>	<b>999.732.119</b>	<b>1.025.127.329</b>
- Nguyên giá	231		1.269.760.507	1.269.760.507
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(270.028.388)	(244.633.178)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>370.592.478.936</b>	<b>193.827.894.115</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.9	370.592.478.936	193.827.894.115
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn :</b>	<b>250</b>	<b>VI.2</b>	<b>32.284.659.150</b>	<b>33.990.881.525</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		29.214.936.660	30.921.159.035
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.069.722.490	3.069.722.490
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>38.064.688.827</b>	<b>54.998.080.375</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	37.905.696.326	54.799.339.749
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.23	158.992.501	198.740.626
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>3.855.048.555.910</b>	<b>3.778.158.905.142</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.446.357.021.931</b>	<b>2.416.100.315.601</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>670.520.303.249</b>	<b>610.456.172.843</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	68.555.326.227	61.659.481.060
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.17	90.755.283.247	17.234.058.462
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.18	20.060.857.830	14.280.357.538
4. Phải trả người lao động	314		17.443.814.309	12.865.647.019
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.19	11.011.528.357	16.422.429.564
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.20	8.318.065.890	7.368.862.862
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	441.986.162.393	462.997.402.466
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		12.389.264.996	17.627.933.872
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.775.836.718.682</b>	<b>1.805.644.142.758</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	VI.17	3.867.902.036	3.867.902.036
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.20	2.912.267.364	37.277.947.942
8. Vay và nợ thuê tài chính	338	VI.15	1.769.056.549.282	1.764.498.292.780

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.408.691.533.979</b>	<b>1.362.058.589.541</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>VI.24</b>	<b>1.408.133.310.470</b>	<b>1.361.546.304.078</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.764.721.167	18.764.721.167
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		26.218.693.500	26.218.693.500
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(64.235.766.100)	(64.235.766.100)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		64.912.313.913	45.070.777.828
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		256.591.111.986	231.215.810.711
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		199.661.952.030	103.982.053.912
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		56.929.159.956	127.233.756.799
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		105.882.236.004	104.512.066.972
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>VI.28</b>	<b>558.223.509</b>	<b>512.285.463</b>
1. Nguồn kinh phí	431		558.223.509	512.285.463
2. Nguồn vốn hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>3.855.048.555.910</b>	<b>3.778.158.905.142</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		22.601,32 USD	4.232,09 USD
6. Dự toán chi phí sự phiệp, dự án			

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



Đỗ Thị Thu Cúc

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



Nguyễn Thu Oanh

Biên Hoà, ngày 25 tháng 7 năm 2019



Phạm Thị Hồng

**DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	272.794.604.860	265.033.472.387	529.799.644.654	505.717.851.130
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	16.845.560	196.361.193	19.670.738	228.412.560
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		272.777.759.300	264.837.111.194	529.779.973.916	505.489.438.570
4. Giá vốn hàng bán	11	25	156.765.012.778	176.068.137.502	327.377.854.277	323.888.438.244
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		116.012.746.522	88.768.973.692	202.402.119.639	181.601.000.326
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	2.984.136.802	1.592.630.764	3.585.122.090	2.186.411.813
7. Chi phí tài chính	22	26	44.020.150.326	31.457.875.607	68.971.327.003	44.793.364.987
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		21.482.217.091	16.061.593.086	39.452.246.616	27.980.122.481
8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết			404.277.625	512.346.450	404.277.625	512.346.450
9. Chi phí bán hàng	25		16.988.820.360	24.713.546.467	36.047.157.051	47.119.291.790
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		15.291.601.420	17.501.321.672	29.636.730.523	31.879.620.608
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		43.100.588.843	17.201.207.160	71.736.304.777	60.507.481.204
12. Thu nhập khác	31		1.321.427.400	251.015.290	1.391.787.790	4.467.192.832
13. Chi phí khác	32		81.882.859	3.120.429	382.679.812	7.858.556
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.239.544.541	247.894.861	1.009.107.978	4.459.334.276
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		44.340.133.384	17.449.102.021	72.745.412.755	64.966.815.480
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	3.837.604.617	470.314.786	8.454.545.701	9.933.345.491
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		19.874.062	47.711.987	39.748.125	95.423.974
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	28	40.482.654.705	16.931.075.248	64.251.118.929	54.938.046.015
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	70		38.734.344.265	15.922.730.763	60.496.357.896	49.732.888.425
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	71		1.748.310.440	1.008.344.485	3.754.761.033	5.205.157.590
21. Lãi (lỗ) cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu (*)	72		347	143	541	445

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Biên Hoà, ngày 25 tháng 7 năm 2019

GIÁM ĐỐC

Đỗ Thị Thu Cúc

Nguyễn Thu Oanh

Phạm Thị Hồng





## DN - THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác nước sạch
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sản xuất, sinh hoạt
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các Công ty con:
  - + Công ty cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch
  - + Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
  - + Công ty cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai
  - + Công ty cổ phần Cấp nước Gia Tân
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
  - + Chi nhánh Quản lý Ghi Thu
  - + Chi nhánh Quản lý Các dự án Cấp nước
  - + Chi nhánh Cấp nước Biên Hòa
  - + Chi nhánh Cấp nước Long Bình
  - + Chi nhánh Cấp nước Thiện Tân
  - + Chi nhánh Cấp nước Vĩnh An
  - + Chi nhánh Cấp nước Xuân Lộc
  - + Chi nhánh Cấp nước Tân Định
  - + Chi nhánh Cấp nước Nhơn Trạch
  - + Chi nhánh Cấp nước Long Thành
  - + Chi nhánh Cấp nước Thanh Phú

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài và kỳ so sánh...)

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- 1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

### III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Thông tư số 202/2014/TT-BTC
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
  - Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam :
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.
  - a) Chứng khoán kinh doanh;
  - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
  - c) Các khoản cho vay;
  - d) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;
  - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
  - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

### 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác
- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán.
  - Phải thu nội bộ là khoản phải thu giữa đơn vị vi cấp dưới trực thuộc
  - Phải thu khác khác là các khoản phải thu còn lại.

### 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá gốc
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Phương pháp bình quân gia quyền
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- 8- Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
    - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo nguyên giá
    - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo phương pháp đường thẳng

### 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

### 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

### 11- Nguyên tắc kế toán chi phí phải trả.

### 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

### 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
  - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;
- 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay;
    - Chi phí trả trước;
    - Chi phí khác
    - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
    - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

### 15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

### 16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

### 17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

### 18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

### 19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu : Xác định theo giá trị hợp lý

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn.

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán - nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán :

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu kỳ</u>	
	Giá gốc	GT hợp lý	Giá gốc	GT hợp lý
<b>1. Tiền</b>				
- Tiền mặt	389.229.955		444.734.745	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45.488.753.580		39.722.796.011	
- Tiền đang chuyển				
- Các khoản tương đương tiền	91.822.243.793		35.419.670.045	
<b>Cộng</b>	<b>137.710.227.308</b>		<b>75.587.200.801</b>	

*ĐVT : Đồng*

2. Các khoản đầu tư tài chính :

	<u>Cuối kỳ</u>			<u>Đầu kỳ</u>		
	Giá gốc	GT hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	GT hợp lý	Dự phòng
<b>a) Chứng khoán kinh doanh</b>						
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
- Các khoản đầu tư khác;						
- Lý do thay đổi với từng loại đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
<b>Cộng</b>						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu kỳ</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>b1) Ngắn hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn	36.671.397.260	36.671.397.260	15.000.000.000	15.000.000.000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
<b>b2) Dài hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	<u>Cuối kỳ</u>			<u>Đầu kỳ</u>		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị theo PP vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị theo PP vốn chủ sở hữu
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:	22.800.368.003		29.214.936.660	22.800.368.003		30.921.159.035
+ Công ty CP dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	7.800.368.003		14.193.921.565	7.800.368.003		15.569.967.761
+ Công ty CP Cấp nước Gia Tân	15.000.000.000		15.021.015.095	15.000.000.000		15.351.191.274
- Đầu tư vào đơn vị khác:	3.069.722.490			3.069.722.490		
+ Công ty CP Sonadezi Châu Đức	1.039.722.490			1.039.722.490		
+ Công ty CP dịch vụ Sonadezi	2.030.000.000			2.030.000.000		
<b>Cộng :</b>	<b>25.870.090.493</b>			<b>25.870.090.483</b>		

\* Công ty nắm giữ 52,44% vốn điều lệ (5.243.736 CP) của Công ty cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch. Công ty thành lập và hoạt động tại Việt nam. Được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Upcom với mã niên yết NTV từ năm 2012. hoạt động chính của Công ty là : Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp, xây dựng lắp đặt đường ống cấp, thoát nước trạm bơm...

\* Công ty nắm giữ 51% vốn điều lệ (1.275.000 CP) của Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt nam, được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Upcom với mã niên yết LKW từ năm 2012, hoạt động chính là : Khai thác lọc nước phục vụ sinh hoạt, đô thị và công nghiệp; sản xuất nước tinh khiết, thi công xây lắp hệ thống cấp, thoát nước...

- Các giao dịch trong yếu giữ doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ:

- Không xác định được giá trị hợp lý của phần vốn góp vào các Công ty: CP Sonadezi Châu Đức do không có giá niêm yết.

3. Phải thu của khách hàng

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu kỳ</u>	
	Giá gốc	GT hợp lý	Giá gốc	GT hợp lý
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn;</b>				
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				
+ Hoạt động cung cấp nước	61.112.817.819		56.331.768.133	
+ Hoạt động cung cấp dịch vụ lắp đặt	7.119.050.872		11.778.909.024	
- Các khoản phải thu khách hàng khác (cho thuê TSCD_LKW)	61.226.000		27.630.000	
<b>b) Phải thu của khách hàng dài hạn</b>				
+ Các khoản phải thu khách hàng khác				
<b>Cộng</b>	<b>68.293.094.691</b>		<b>68.138.507.157</b>	
<b>c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>				
+ Dowaco phải thu Công ty CP DV và XD Cấp nước Đồng Nai	293.508.224		293.508.224	
+ Dowaco phải thu Công ty CP Cấp nước Gia Tân			50.591.365	
+ Dowaco phải thu Cty CP Môi trường Sonadezi	5.089.325			

+ Dowaco phải thu Cty CP Cảng Đồng Nai	38.278.900
+ Dowaco phải thu Cty CP Kinh doanh nhà Đồng Nai	100.970
+ Dowaco phải thu Cty CP Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2	38.442.890
+ Dowaco phải thu Cty CP Sonadezi Long Thành	5.678.559.040
+ Dowaco phải thu Cty CP Sonadezi Long Bình	2.613.058.882
+ Dowaco phải thu Cty CP Sonadezi An Bình	9.092.475
+ Dowaco phải thu Cty CP XD Dân dụng Công nghiệp Số 1	13.225
+ Dowaco phải thu Cty CP Bán xe và Dịch vụ Vận tải Đồng Nai	9.287.175
+ Dowaco phải thu Cty CP Sonadezi Giang Điền	1.323.162.540

4. Trả trước cho người bán:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn:	7.192.596.465	66.816.311.168
- Các nhà cung cấp pv HĐ SXKD	4.287.358.465	2.437.771.038
- Các nhà cung cấp pv DA		
+ Nhà thầu Kumho_ DA Thiên Tân gđ2		64.347.260.399
+ Các nhà thầu khác	2.905.238.000	31.279.731
- Các khoản trả trước cho người bán khác		
b) Trả trước cho người bán dài hạn:		
- Các khoản trả trước cho người bán khác		
c) Trả trước cho khách hàng là các bên liên quan:		183.884.420
- Cty CP Dịch vụ Môi trường Sonadezi		66.816.311.168
<b>Cộng</b>	<b>7.192.596.465</b>	

5. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	11.627.769.440		10.222.309.545	
- Phải thu người lao động	1.472.929.211		1.371.977.209	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2.110.500.000			
- Dự án di dời trạm bơm nước thố Biên Hòa	596.199.500		596.199.500	
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	1.118.131.929		415.578.760	
- Thuế thu nhập cá nhân phải thu	102.895.163			
- Dự án cấp nước Nhơn Trạch gđ 1	5.348.489.138		6.618.100.493	
- Chi nhánh quản lý các dự án	61.600.000		61.600.000	
- Ký cược, ký quỹ	26.546.400		146.461.839	
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	790.686.099		1.011.391.944	
b) Dài hạn				
- Phải thu trên tài sản đất của Cty Cao su màu				
<b>Cộng</b>	<b>11.627.769.440</b>		<b>10.222.309.545</b>	

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

- a) Tiền
- b) Hàng tồn kho
- c) TSCĐ
- d) Tài sản khác

7. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Đối tượng nợ	Giá trị	Đối tượng nợ
	(2.905.302.333)		(3.087.167.804)	
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	(362.694.107)	Tồn thu hóa đơn bán nước	(544.549.578)	Tồn thu hóa đơn tiền nước
	(50.000.000)	TT ENTEC	(50.000.000)	TT ENTEC
	(2.271.119.074)	Cty Vạn Phúc	(2.271.119.074)	Cty Vạn Phúc
	(44.378.152)	Lê Văn Tùng	(44.378.152)	Lê Văn Tùng
	(177.111.000)	Cty Anh Ngôn	(177.111.000)	Cty Anh Ngôn
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn				

8. Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SX, KD dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hoá
- Hàng gửi đi bán
- Hàng hoá kho bảo thuế

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	41.782.156.238	37.089.423.071
	281.890.596	301.315.596
	3.059.868.554	2.405.303.228
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>45.123.915.388</b>	<b>39.806.041.895</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

9. Tài sản dở dang dài hạn:

- a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu	Giá gốc	Giá trị có thể thu
<b>Cộng</b>				

- b) Xây dựng cơ bản dở dang:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Mua sắm TSCĐ:	27.263.540	4.797.800
- Xây dựng cơ bản dở dang:	370.565.218.396	193.823.096.315
+ Dự án cấp nước Nhơn Trạch gđ2	103.021.428.123	90.585.054.910
+ Dự án Cấp nước Thiên Tân gđ2	232.400.817.853	74.980.313.167
+ HTCN xã Long Hưng, TP. Biên Hòa GD1	4.520.315.797	4.491.814.867

+ Di dời trạm bơm nước thô NMN Biên Hòa	1.099.774.000	1.099.774.000
+ HTCN xã Thanh Phú, H.Vĩnh Cửu	2.602.562.923	2.602.562.923
+ HTCN xã Long An, H.Long Thành	9.911.566.909	8.258.512.425
+ HTCN xã Bình Sơn, H.Long Thành	10.928.968.684	6.907.242.896
+ XD trạm xử lý bùn NMN Biên Hòa	577.872.766	577.872.766
+ Nâng công suất Nhà máy nước Gia Ray từ 7.000 lên 15.000 m3/ngày	305.419.090	305.419.090
+ Công trình khác	2.678.446.270	1.667.602.863
+ Các công trình cải tạo, lắp đặt HTN	756.394.716	1.184.340.136
+ DA của Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch	1.698.657.929	965.926.530
+ DA của Công ty CP Cấp nước Long Khánh	62.992.336	196.659.742
<b>Cộng</b>	<b>370.592.478.936</b>	<b>193.827.894.115</b>

**10. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình :**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>922.718.882.846</b>	<b>1.086.258.074.433</b>	<b>2.524.562.815.265</b>	<b>51.421.372.045</b>	<b>7.743.678.248</b>	<b>4.592.704.822.837</b>
- Mua trong kỳ	42.272.728	3.441.677.229	-	30.360.000	65.350.000	3.579.659.957
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	7.307.989.817	373.398.403	6.691.507.097	-	-	16.372.895.317
- Tăng khác	-	-	-	31.915.302	-	31.915.302
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	5.652.074.183	6.982.489.317	8.167.047.314	-	-	20.801.610.814
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>924.417.071.208</b>	<b>1.083.090.660.748</b>	<b>2.525.087.275.048</b>	<b>51.483.647.347</b>	<b>7.809.028.248</b>	<b>4.591.887.682.599</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>375.511.254.846</b>	<b>463.041.200.230</b>	<b>825.633.014.628</b>	<b>35.430.834.789</b>	<b>4.466.701.823</b>	<b>1.704.083.006.316</b>
- Khấu hao trong kỳ	27.334.671.090	34.297.388.706	47.411.567.667	2.252.562.370	458.543.618	111.754.733.451
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	1.008.398.271	-	-	-	1.008.398.271
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>402.845.925.936</b>	<b>496.330.190.665</b>	<b>873.044.582.295</b>	<b>37.683.397.159</b>	<b>4.925.245.441</b>	<b>1.814.829.341.496</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
- <b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>547.207.628.000</b>	<b>623.216.874.203</b>	<b>1.698.928.800.637</b>	<b>15.990.537.256</b>	<b>3.276.976.425</b>	<b>2.888.621.816.521</b>
- <b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>521.571.145.272</b>	<b>586.760.470.083</b>	<b>1.652.042.692.753</b>	<b>13.800.250.188</b>	<b>2.883.782.807</b>	<b>2.777.058.341.103</b>

- \* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại thời điểm lập báo cáo: **1.357.102.664.871**
- \* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm lập báo cáo: **226.559.135.569**
- \* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: **-**
- \* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: **-**
- \* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: **-**

**11. Tăng, giảm TSCĐ vô hình :**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>351.220.122.175</b>	<b>2.814.843.027</b>	<b>-</b>	<b>2.196.048.088</b>	<b>-</b>	<b>356.231.013.290</b>
- Mua trong kỳ	-	-	-	152.500.000	-	152.500.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	290.919.999	-	-	-	-	290.919.999
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>350.929.202.176</b>	<b>2.814.843.027</b>	<b>-</b>	<b>2.348.548.088</b>	<b>-</b>	<b>356.092.593.291</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>32.250.290.120</b>	<b>1.586.840.933</b>	<b>-</b>	<b>1.020.141.943</b>	<b>-</b>	<b>34.857.272.996</b>
- Khấu hao trong kỳ	3.455.517.018	93.656.470	-	178.646.598	-	3.727.820.086
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>35.705.807.138</b>	<b>1.680.497.403</b>	<b>-</b>	<b>1.198.786.541</b>	<b>-</b>	<b>38.585.093.082</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
- <b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>318.969.832.055</b>	<b>1.228.002.094</b>	<b>-</b>	<b>1.175.906.145</b>	<b>-</b>	<b>321.373.740.294</b>
- <b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>315.223.395.038</b>	<b>1.134.345.624</b>	<b>-</b>	<b>1.149.759.547</b>	<b>-</b>	<b>317.507.500.209</b>

- \* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: **310.237.280.166**
- \* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: **1.680.612.088**
- \* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: **-**

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư :**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>Nguyên giá</b>	<b>1.269.760.507</b>			<b>1.269.760.507</b>
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	1.269.760.507			1.269.760.507
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>244.633.178</b>	<b>25.395.210</b>		<b>270.028.388</b>
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	244.633.178	25.395.210		270.028.388
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>1.025.127.329</b>		<b>25.395.210</b>	<b>999.732.119</b>
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	1.025.127.329		25.395.210	999.732.119
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				

- Nhà
- Nhà & quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng
- Giá trị còn lại
- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà & quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nấn giữ chờ tăng giá;

**13. Chi phí trả trước :**

**a) Ngắn hạn**

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí đi vay;
- Các khoản khác

**Cộng**

**b) Dài hạn :**

- Chi phí thay thế và lắp đặt đồng hồ cho khách hàng;
- Chi phí Sửa chữa, cải tạo TSCĐ
- Chi phí khác

**14. Tài sản khác**

**a) Ngắn hạn**

- Kinh phí sửa chữa duy tu trụ cứu hỏa
- Tài sản khác

**b) Dài hạn :**

**Cộng**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác		
<b>Cộng</b>		
<b>b) Dài hạn :</b>		
- Chi phí thay thế và lắp đặt đồng hồ cho khách hàng;		
- Chi phí Sửa chữa, cải tạo TSCĐ		
- Chi phí khác		
<b>Cộng</b>		
<b>14. Tài sản khác</b>		
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí sửa chữa duy tu trụ cứu hỏa		
- Tài sản khác		
<b>b) Dài hạn :</b>		
<b>Cộng</b>		
	<b>279.679.568</b>	<b>831.071.825</b>
	<b>279.679.568</b>	<b>831.071.825</b>

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>163.481.851.755</b>	<b>163.481.851.755</b>	<b>220.390.111.529</b>	<b>289.197.703.959</b>	<b>232.289.444.185</b>	<b>232.289.444.185</b>
+ NH TMCP Công Thương VN	71.784.365.198	71.784.365.198	108.692.624.972	126.804.460.430	89.896.200.656	89.896.200.656
+ NH TMCP Ngoại thương	91.697.486.557	91.697.486.557	91.697.486.557	142.393.243.529	142.393.243.529	142.393.243.529
+ Vay ngắn hạn các tổ chức khác	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>2.047.560.859.920</b>	<b>2.047.560.859.920</b>	<b>876.020.390.430</b>	<b>823.665.781.571</b>	<b>1.995.206.251.061</b>	<b>1.995.206.251.061</b>
Vay dài hạn (Công ty)	1.962.283.250.958	1.962.283.250.958	745.419.017.062	102.938.123.987	1.319.802.357.883	1.319.802.357.883
+ NH TMCP Công Thương VN	129.096.733.895	129.096.733.895	20.479.214.274	26.513.728.542	135.131.248.163	135.131.248.163
+ Quỹ Đầu tư phát triển Đ.Nai	142.317.299.896	142.317.299.896	12.734.265.100	9.476.000.000	139.059.034.796	139.059.034.796
+ Ngân hàng ACB	42.010.476.966	42.010.476.966	1.662.720.000	5.947.800.000	46.295.556.966	46.295.556.966
+ Ngân hàng HD	22.699.571.000	22.699.571.000	11.894.000.000	2.287.429.000	13.093.000.000	13.093.000.000
+ NH Phát triển VN - CN ĐNai	1.590.040.850.298	1.590.040.850.298	698.648.817.688	55.716.583.111	947.108.615.721	947.108.615.721
+ NH Shinhan Bank	3.471.499.996	3.471.499.996	-	578.583.334	4.050.083.330	4.050.083.330
+ Vietcombank	32.646.818.907	32.646.818.907	-	2.418.000.000	35.064.818.907	35.064.818.907
Vay dài hạn (CN QLDA)	85.277.608.962	85.277.608.962	130.601.373.368	720.727.657.584	675.403.893.178	675.403.893.178
+ NH Phát triển VN - CN ĐNai	-	-	126.634.630.206	698.739.390.216	572.104.760.010	572.104.760.010
+ HD Bank	76.021.430.962	76.021.430.962	3.966.743.162	96.883.094	72.151.570.894	72.151.570.894
+ NH TMCP Công Thương VN	9.256.178.000	9.256.178.000	-	21.891.384.274	31.147.562.274	31.147.562.274
<b>Số ước đến hạn trả từ (30/06/2019 đến 30/6/2020)</b>	<b>278.504.310.638</b>	<b>278.504.310.638</b>			<b>230.707.958.281</b>	<b>230.707.958.281</b>
+ NH TMCP Công Thương VN	58.699.980.420	58.699.980.420	-	-	56.099.300.420	56.099.300.420
+ Quỹ Đầu tư phát triển Đ.Nai	22.392.000.000	22.392.000.000	-	-	19.592.000.000	19.592.000.000
+ Ngân hàng ACB	11.936.800.000	11.936.800.000	-	-	9.925.700.000	9.925.700.000
+ NH Phát triển VN - CN ĐNai	174.438.115.550	174.438.115.550	-	-	136.479.271.193	136.479.271.193
+ NH Shinhan Bank	1.157.166.668	1.157.166.668	-	-	1.157.166.668	1.157.166.668
+ Vietcombank	4.836.000.000	4.836.000.000	-	-	4.836.000.000	4.836.000.000
+ HD Bank	5.044.248.000	5.044.248.000	-	-	2.618.520.000	2.618.520.000
<b>Cộng</b>	<b>2.211.042.711.675</b>	<b>2.211.042.711.675</b>	<b>1.096.410.501.959</b>	<b>1.112.863.485.530</b>	<b>2.227.495.695.246</b>	<b>2.227.495.695.246</b>

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đảm bảo cho các khoản vay là:

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đảm bảo cho các khoản vay là:

1.357.102.664.871  
310.237.280.166

16- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>68.555.326.227</b>	<b>68.555.326.227</b>	<b>61.659.481.060</b>	<b>61.659.481.060</b>
- Chi tiết cho một số đối tượng:				
+ Công ty CP Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	47.215.172.742	32.027.354.418	34.955.970.561	29.485.287.860
+ Công ty TNHH Thương mại N.T.P	11.922.126.882	11.922.126.882	15.248.713.956	15.248.713.956
+ Công ty TNHH Kỹ thuật Điện Nước Bách Khoa	6.653.787.571	6.653.787.571	6.447.755.600	6.447.755.600
+ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Trần Lộc	8.904.518.443	8.904.518.443	733.710.779	733.710.779
+ Công ty CP Nhựa Đồng Nai	2.924.990.222	2.924.990.222	4.134.003.203	4.134.003.203
+ Chi nhánh Quản lý các Dự án	15.187.818.324	15.187.818.324	47.288.261	47.288.261
- Phải trả cho các đối tượng khác	21.340.153.485	21.340.153.485	26.703.510.499	26.703.510.499
<b>b) Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>				
+ Chi nhánh Quản lý các Dự án	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>68.555.326.227</b>	<b>68.555.326.227</b>	<b>61.659.481.060</b>	<b>61.659.481.060</b>

<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
<b>Cộng</b>				
<b>d) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
+ Công ty CP Môi trường Sonadezi	183.684.420			
+ Công ty CP Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	11.922.126.882	11.922.126.882	15.248.713.958	15.248.713.958

<b>17. Người mua trả tiền trước</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
<b>a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>90.796.283.247</b>	<b>17.234.068.462</b>
Khách hàng trả trước tiền nước	74.229.412.647	5.931.540.270
Khách hàng trả trước tiền SC, lắp đặt HTN	7.469.776.127	11.283.822.146
Các khoản khác	9.096.094.473	18.695.046
<b>b. Người mua trả tiền trước dài hạn</b>	<b>3.867.902.036</b>	<b>3.867.902.036</b>
Khách hàng trả trước tiền nước		
KH ủng hộ góp vốn, ủng hộ thi công xây dựng TOCN	3.867.902.036	3.867.902.036
<b>Cộng</b>	<b>94.664.185.283</b>	<b>21.101.980.498</b>
<b>c. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b>		
Cty CP Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 (DZD)	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty CP Sonadezi Giang Điền		962.606.436
Công ty CP Sonadezi Long Bình	25.643.730.524	150.708.557
Công ty CP Sonadezi Long Thành	53.714.189.505	
Công ty CP Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai		807.960.209

<b>18- Thuế và các khoản phải nộp NN :</b>	<b>Phải thu đầu kỳ</b>	<b>Phải nộp đầu kỳ</b>	<b>Số phải nộp</b>	<b>Số đã thực nộp</b>	<b>Phải thu cuối kỳ</b>	<b>Phải nộp cuối kỳ</b>
<b>Phải nộp / Phải thu</b>						
- Thuế giá trị gia tăng		593.908.911	639.719.383	954.275.329		279.352.965
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		8.491.578.350	8.454.545.701	9.968.762.139		6.822.012.419
- Thuế thu nhập cá nhân	21.586.678	263.626.329	1.009.665.729	1.000.585.474	22.273.512	173.996.417
- Thuế tài nguyên		141.349.981	5.223.446.201	4.643.892.562		720.963.620
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		432.204.144	393.033.645	393.033.645		432.204.144
- Các loại thuế khác		-	7.000.000	7.000.000		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		4.357.686.623	24.148.725.157	16.873.463.714		11.632.828.265
<b>Cộng</b>	<b>21.586.678</b>	<b>14.280.387.838</b>	<b>40.794.135.816</b>	<b>34.949.972.963</b>	<b>22.273.512</b>	<b>20.060.867.830</b>

<b>19. Chi phí phải trả :</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>11.011.628.367</b>	<b>16.422.429.564</b>
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Lãi vay phải trả	10.772.976.502	13.578.886.426
- Chi phí phải trả khác	238.551.855	2.843.543.138
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
<b>b) Dài hạn</b>		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
<b>Cộng</b>	<b>11.011.628.367</b>	<b>16.422.429.564</b>

<b>20. Phải trả khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		18.626.162
- Phải trả CNV		2.787.583.947
- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	2.974.316.166	1.495.371.157
- Kinh phí công đoàn	1.524.864.252	
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Tiền nước trả trước	727.809.707	602.803.482
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	1.118.287.200	327.478.500
- Phí dịch vụ môi trường rừng phải trả	1.437.054.268	1.396.294.172
- Tiền thuê chén ID HTN phải trả KH	81.000.000	
- Phí BVMT đối với nước thải công nghiệp phải nộp SỞ TNMT	126.786.147	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	327.946.150	780.705.462
<b>Cộng</b>	<b>8.318.066.890</b>	<b>7.368.862.882</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Phải trả khác		
+ Phải trả ngân sách		
+ Dự án di dời trạm bơm nước thô Biên Hòa	1.905.000.000	1.905.000.000
+ Chi phí dự án cấp nước Thiện Tân GD2	4.772.773	4.772.773
+ Thầu TV dự án Thiện Tân GD2 - Dohwa	985.244.581	999.044.917
+ Công ty Kolon Construction		1.224.630.400
+ Nhà thầu Kumho Thiện Tân GD2		33.127.249.852
+ Chi phí khác của BQL Dự án	17.250.000	17.250.000
+ Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác		
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	<b>Cộng</b>	<b>37.277.947.942</b>

<b>21- Trái phiếu phát hành</b>	<b>Cuối kỳ</b>			<b>Đầu kỳ</b>		
<b>21.1. Trái phiếu thường</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Kỳ hạn</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Kỳ hạn</b>
<b>a) Trái phiếu phát hành</b>						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
<b>Cộng</b>						
<b>b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)</b>						

**21.2. Trái phiếu chuyển đổi:**

**a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:**

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

**b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:**

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

**c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:**

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

**d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:**

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

**e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:**

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

**g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)**

**22. Dự phòng phải trả**

**a) Ngắn hạn**

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

**Cộng**

**b) Dài hạn**

**23. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

**a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:**

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính Thuế chưa sử
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

**b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

**24. Vốn chủ sở hữu :**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :**

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Chênh lệch đánh giá lại TB	LNBT thuế chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số đầu năm nay	1.000.000.000.000	18.764.721.167	24.218.693.600	45.070.777.825		(64.238.768.100)	231.216.810.711	104.512.068.972	1.381.646.304.078
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay							60.498.357.896	3.754.781.033	64.251.118.929
- Chi Cổ tức								(1.846.923.913)	(1.846.923.913)
- Trích Quỹ ĐPPT				19.841.536.085			(19.841.536.085)	-	-
- Trích các quỹ khác							(15.278.520.536)	(537.668.088)	(15.817.188.624)
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay									
- Giảm khác									
Số cuối năm nay	1.000.000.000.000	18.764.721.167	24.218.693.600	64.912.313.913	-	(64.238.768.100)	256.891.111.986	105.882.238.004	1.408.133.310.670

**b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu:**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của Công ty mẹ	638.891.000.000	638.891.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	360.109.000.000	360.109.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.000.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000.000</b>

	Năm nay	Năm trước
<b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :</b>		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
<b>d. Cổ phiếu:</b>		
	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	100.000.000	100.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.000.000	100.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000 VND/CP	10.000VND/CP
<b>đ. Cổ tức :</b>		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :		
<b>e. Các quỹ của doanh nghiệp</b>		
- Quỹ đầu tư phát triển	84.912.313.913	45.070.777.828
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
- Quỹ Khen thưởng phúc lợi:		
+ Tại ngày 01/01/2019	<b>NĂM 2019</b> 17.827.933.872	
+ Trích trong kỳ	16.454.131.284	
+ Chi trong kỳ	21.892.800.170	
+ Tại ngày 30/6/2019	12.389.264.996	

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

	Năm nay	Năm trước
<b>25. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>		
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		
<b>26. Chênh lệch tỷ giá</b>		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá số dư công nợ bằng ngoại tệ của dự án cấp nước Thiện Tân gđ2 và Nhơn Trạch gđ1		
<b>27. Nguồn kinh phí :</b>		
	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	558.223.509	512.285.463
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại năm		

## VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý II năm nay	Quý II năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
<b>1. Tổng số doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>				
<b>a) Doanh thu</b>				
- Doanh thu bán hàng (cung cấp nước)	285.013.685.563	246.323.429.045	512.303.585.563	470.067.440.840
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.699.959.297	18.710.043.342	17.339.199.081	35.650.410.290
- Doanh thu thuế TSCĐ	80.960.000	-	156.860.000	-
<b>Cộng</b>	<b>272.784.804.860</b>	<b>265.033.472.387</b>	<b>529.799.644.654</b>	<b>505.717.851.130</b>
<b>b) Doanh thu đối với các bên liên quan</b>				
- Doanh thu bán hàng (cung cấp nước)	33.998.551.005		67.968.184.785	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	33.221.134		240.015.581	
<b>c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luôn</b>				
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</b>				
<b>Trong đó :</b>				
+ Giảm giá hàng bán		5.379.091		13.233.836
+ Hàng bán bị trả lại	15.845.560	183.127.557	19.670.738	215.178.924
<b>Cộng</b>	<b>15.845.560</b>	<b>188.506.648</b>	<b>19.670.738</b>	<b>228.412.560</b>
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>				
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;				
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;				
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;				
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.				
- Các khoản chi phí kinh doanh bất động sản	39.056.849		79.965.642	
<b>Cộng</b>	<b>158.765.012.778</b>	<b>176.068.137.602</b>	<b>327.377.864.277</b>	<b>323.888.438.244</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.519.994.854	1.203.616.021	1.825.782.779	1.797.397.070
- Lãi bán các khoản đầu tư;				
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;				
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.464.141.948	389.014.743	1.759.339.311	389.014.743
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại SD cuối kỳ các TK có gốc ngoại tệ				



- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; - Doanh thu hoạt động tài chính khác	<b>Cộng</b>	<b>2.984.136.802</b>	<b>1.592.630.764</b>	<b>3.585.122.090</b>	<b>2.186.411.813</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		<b>Qui II năm nay</b>	<b>Qui II năm trước</b>	<b>Lũy kế năm nay</b>	<b>Lũy kế năm trước</b>
- Lãi tiền vay, Chiết khấu thanh toán		21.209.092.093	16.061.593.086	39.179.121.618	27.980.122.481
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn tài chính;		-	-	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện;		-	-	396.489.810	1.416.959.985
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại SD cuối kỳ các TK có gốc ngoại tệ		22.811.058.233	15.396.282.521	29.395.715.575	15.396.282.521
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		-	-	-	-
- Chi phí tài chính khác		-	-	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		-	-	-	-
<b>Cộng</b>		<b>44.020.150.326</b>	<b>31.457.875.607</b>	<b>68.971.327.003</b>	<b>44.793.364.987</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>		<b>Qui II năm nay</b>	<b>Qui II năm trước</b>	<b>Lũy kế năm nay</b>	<b>Lũy kế năm trước</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		-	54.545.455	-	54.545.455
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		-	-	-	-
- Tiền phạt thu được;		-	-	-	-
- Thuế được giảm;		-	-	-	-
- Các khoản khác.		1.321.427.400	196.469.835	1.391.787.790	4.412.647.377
<b>Cộng</b>		<b>1.321.427.400</b>	<b>251.015.290</b>	<b>1.391.787.790</b>	<b>4.467.192.832</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		<b>Qui II năm nay</b>	<b>Qui II năm trước</b>	<b>Lũy kế năm nay</b>	<b>Lũy kế năm trước</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và khác		-	3.082.740	300.796.058	7.820.070
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		-	37.690	81.883.754	36.486
- Các khoản nộp phạt, tiền chậm nộp, nộp theo Kết luận của TT		-	-	-	-
- Các khoản khác		81.882.859	3.120.430	382.679.812	7.858.556
<b>Cộng</b>		<b>81.882.859</b>	<b>3.120.430</b>	<b>382.679.812</b>	<b>7.858.556</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		<b>Qui II năm nay</b>	<b>Qui II năm trước</b>	<b>Lũy kế năm nay</b>	<b>Lũy kế năm trước</b>
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		<b>16.988.820.360</b>	<b>24.713.546.486</b>	<b>36.047.187.051</b>	<b>47.119.291.790</b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng:		-	-	-	-
- Chi phí nhân viên		5.782.284.054	5.547.722.913	11.148.241.457	8.656.990.335
- Chi phí vật liệu, bao bì		7.779.494.152	8.442.647.962	16.451.493.943	16.538.748.851
- Các khoản chi phí bán hàng khác		3.447.042.154	10.723.175.591	6.447.421.651	21.923.552.604
<b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		<b>15.291.801.420</b>	<b>17.801.321.672</b>	<b>29.636.730.523</b>	<b>31.878.620.608</b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		-	-	-	-
- Chi phí nhân viên quản lý		10.821.007.165	9.885.391.288	20.408.739.919	18.298.679.290
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		955.694.753	-	1.901.218.323	-
- Các khoản chi phí QLDN khác		3.514.899.512	7.615.930.384	7.325.772.281	13.580.941.318
<b>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		<b>1.533.000</b>	<b>-</b>	<b>2.299.500</b>	<b>-</b>
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		1.533.000	-	2.299.500	-
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		-	-	-	-
- Các khoản ghi giảm khác		-	-	-	-
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		<b>Qui II năm nay</b>	<b>Qui II năm trước</b>	<b>Lũy kế năm nay</b>	<b>Lũy kế năm trước</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;		27.933.521.715	28.957.916.542	56.053.601.891	52.666.865.974
- Chi phí nhân công;		53.209.172.180	45.777.761.043	100.702.849.625	83.493.087.780
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;		57.580.487.929	48.705.531.306	114.499.550.478	84.976.129.995
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;		25.926.650.890	27.975.257.536	47.177.915.976	48.972.513.135
- Chi phí khác bằng tiền.		24.306.417.652	62.496.788.556	74.173.558.412	118.409.003.701
<b>Cộng</b>		<b>188.958.250.166</b>	<b>213.913.254.983</b>	<b>392.607.476.382</b>	<b>398.517.698.985</b>
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		<b>Qui II năm nay</b>	<b>Qui II năm trước</b>	<b>Lũy kế năm nay</b>	<b>Lũy kế năm trước</b>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		3.837.604.617	470.314.786	8.454.545.701	9.933.345.491
Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thu nhập hiện hành năm nay		-	-	-	-
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành		-	-	-	-
<b>11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>		<b>Qui II năm nay</b>	<b>Qui II năm trước</b>	<b>Lũy kế năm nay</b>	<b>Lũy kế năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		19.874.062	47.711.987	39.748.125	95.423.974
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		-	-	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		-	-	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		-	-	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		-	-	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		-	-	-	-
<b>VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>					
<b>1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai</b>					
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính ;					
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu					
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu					
- Các giao dịch phi tiền tệ khác					
<b>2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:</b>					
Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.					
<b>3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:</b>					
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	373.548.168.489				
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;					
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;					
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;					

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

**4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường; 420.301.469.634
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

**IX. Những thông tin khác :**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (1) :
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
6. Thông tin về hoạt động liên tục :
7. Những thông tin khác.

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



**Đỗ Thị Thu Cúc**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**Nguyễn Thu Oanh**



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số đầu năm đến cuối quý (năm nay)	Số đầu năm đến cuối quý (năm trước)
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>72.745.412.755</b>	<b>64.966.815.480</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	115.507.948.749	94.976.129.995
Các khoản dự phòng	03	(181.855.471)	227.111.000
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	29.395.715.575	15.396.282.521
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.939.140.405)	(2.364.288.975)
Chi phí lãi vay	06	39.179.121.618	27.980.122.481
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	(4.210.002.611)
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>254.707.202.821</b>	<b>196.972.169.891</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	112.018.588.661	177.438.234.791
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(5.317.873.491)	10.705.654.289
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(136.218.384.338)	(224.969.492.541)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	16.789.019.179	3.282.030.043
Tiền lãi vay đã trả	14	(34.404.681.079)	(28.745.471.508)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.988.762.139)	(1.974.279.443)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.474.240.284	1.320.429.131
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(22.300.780.667)	(9.582.505.363)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>176.758.569.231</b>	<b>124.446.769.290</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(49.103.152.798)	(112.718.040.363)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(21.671.397.260)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	15.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.936.282.779	1.797.397.070
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(66.838.267.279)</b>	<b>(95.920.643.293)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	373.548.168.489	380.242.112.470
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(420.301.469.634)	(379.130.589.145)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.043.974.300)	(8.364.924.900)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(47.797.275.445)</b>	<b>(7.253.401.575)</b>

CHỈ TIÊU	Mã số	Số đầu năm đến cuối quý (năm nay)	Số đầu năm đến cuối quý (năm trước)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG NĂM (50 = 20+30+40)	50	62.123.026.507	21.272.724.422
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	75.587.200.801	149.819.830.928
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	70	137.710.227.308	171.092.555.350

Người lập biểu



Đỗ Thị Thu Cúc

Kế toán trưởng



Nguyễn Thu Oanh

Biên Hoà, ngày 25 tháng 7 năm 2019



Phạm Thị Hồng